

KINH TẾ VIỆT NAM 2004 NHỮNG ĐIỂM NHẤN

PGS., TS. Trần Đình Thiên*

1. Có thể coi năm 2004 là một năm đặc biệt của kinh tế Việt Nam. Vì mấy lý sau:

Một là, do tốc độ tăng GDP các năm 2001-2003 chỉ đạt mức 7,1%/năm, để cả giai đoạn 2001-2005 đạt mục tiêu tăng trưởng đã ấn định (bình quân 7,5%/năm), năm 2004 phải tăng trưởng cao hơn hẳn các năm trước (cố đạt 8%). Đồng thời, trong năm 2004, Chính phủ cam kết cải thiện mạnh mẽ chất lượng và hiệu quả tăng trưởng; đạt một bước tiến dài trong lộ trình hội nhập, cụ thể là sớm trở thành thành viên WTO. Đây là một hệ nhiệm vụ rất không dễ thực hiện. Thật khó đồng thời đạt được các mục tiêu nêu trên do chỗ chúng đều là những mục tiêu thực sự rất

cao, càng cao hơn khi đặt trong điều kiện nghèo, năng lực phát triển có hạn của nước ta. Hệ mục tiêu đó được thiết kế dường như không tuân theo nguyên lý “đánh đổi” của kinh tế học, theo đó, nếu đạt tăng trưởng nhanh thì khó lòng nâng cao chất lượng và hiệu quả tăng trưởng.

Hai là, năm 2004 là một năm bất thường, với nhiều yếu tố đặc biệt không thuận lợi. Cúm gà gây tổn thất hàng chục ngàn tỷ đồng. Giá dầu, giá thép, giá phân bón tăng giảm đột biến, kéo theo sự gia tăng đáng lo ngại của lạm phát. Hàng loạt vụ việc nghiêm trọng được phanh phui - cả ở cấp Bộ (vụ “cô ta” hàng dệt may), lẫn ở cấp các Tổng Công ty Nhà nước cỡ

lớn (Dầu khí, Vinacafe, Seaprodex, VNPT, Tổng Công ty Hàng hải). Tháng 10, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum - WEF) công bố xếp hạng sức cạnh tranh tăng trưởng toàn cầu năm 2003, trong đó, Việt Nam tụt 15 bậc. Và cuối năm, nạn hạn hán khắc nghiệt đang đe dọa cả nước chứ không riêng một vùng nào.

Ba là, trong hoàn cảnh bất thường và khó khăn như vậy, nền kinh tế vẫn đạt được mức tăng trưởng GDP cao hơn các năm trước; môi trường kinh tế vĩ mô về cơ bản là ổn định. Hội nhập quốc tế cũng tiến một bước quan trọng. Tiến trình đàm phán gia nhập WTO đạt được những kết quả tích cực, việc tổ chức thành công Hội nghị Thượng đỉnh ASEM - 5, v.v. đang tạo ra sức kích lệ rất lớn cho những bước tiếp theo.

Đặt trong khuôn cảnh một thế giới đang biến động rất nhanh, đầy bất ổn, đối mặt với xu hướng tụt hậu phát triển xa hơn, ba mảng vấn đề và sự kiện nêu trên hàm ý rằng nền kinh tế Việt Nam năm 2004 quả thực rất cần (và đáng được) mổ xẻ một cách nghiêm túc và cặn kẽ.



Viện Kinh tế Việt Nam (*)

Tốc độ tăng trưởng GDP của một số nền kinh tế chọn lọc (%)

	2002	2003	2004*	2005*
Mỹ *	2,2	3,1	4,3	3,4
Nhật Bản*	0,2	2,5	4,5	2,3
EU *	1,2	1,1	2,6	2,5
Ấn Độ*	4,0	8,2	6,5	6,0
Các nước ĐPT Đông Á **	6,8	6,9	7,6	6,5
Trung Quốc **	8,0	9,4	9,3	8,0
Malaysia **	4,1	5,3	7,1	5,4
Thái Lan **	5,3	6,9	6,1	5,7
Indonesia **	4,3	4,5	4,9	5,3
Philippines **	3,1	4,7	5,9	4,7
Việt Nam **	6,4	7,1	7,3	7,1
Singapore **	2,2	1,1	8,3	4,4
Hàn Quốc **	7,0	3,1	4,8	4,2

Nguồn: ADB và ESCAP (*Dự báo tháng 11-2004; ** Dự báo tháng 12/2004)

Bài viết này chỉ đề cập đến một số vấn đề được coi là điểm nhấn nổi bật nhất của nền kinh tế trong năm 2004.

2. Cho đến nay, điều được khẳng định chắc chắn là năm 2004, kinh tế nước ta đã đạt tốc độ tăng trưởng cao. Mức 7,7% (theo thông báo của Chính phủ phiên họp cuối năm), dù chưa phải là mức mong muốn 8,0%, song cao hơn đáng kể so với 3 năm trước, là một thành tựu quan trọng.

Tuy nhiên, nếu đặt trong xu hướng chung của kinh tế thế giới và so với nhiều nền kinh tế khác, nhất là với các đối thủ cạnh tranh chủ yếu, thành tích đó có lẽ chỉ đáng tự hào một cách có mức độ. Để hiểu rõ thực chất của thành tích này, cần phải làm rõ nhiều điều.

Các số liệu ở bảng trên cho thấy:

- Thành tích tăng trưởng năm 2004 của Việt Nam thấp hơn mức tăng trưởng chung của các nền kinh tế đang phát triển trong khu vực. Cụ thể, nó thấp xa so với Trung Quốc và Singapore và đặc biệt thấp hơn cả mức tăng trưởng bình quân cho các nước đang phát triển ở Đông Á. Cũng xin lưu ý rằng trong khi Trung Quốc, đối thủ cạnh tranh chính của Việt Nam, cố gắng giảm tốc độ tăng trưởng mà không được (vẫn đạt mức 9,3%) thì chúng ta cố gắng cắt lực mà vẫn chưa đạt mục tiêu đặt ra (8%, thấp hơn nhiều so với Trung Quốc).

- Năm 2004, nền kinh tế thế giới đạt thành tích tăng trưởng cao nhất trong 5 năm gần đây. Đây là yếu tố khách quan đặc biệt thuận lợi hỗ trợ cho sự tăng trưởng của nền kinh tế vốn có độ mở cửa rất cao của ta. Giá cả một số hàng xuất khẩu chủ lực của Việt

Nam như dầu thô, than, gạo, cao su, v.v. trên thị trường thế giới tăng mạnh góp phần không nhỏ vào việc nâng cao tốc độ tăng trưởng xuất khẩu (10 tháng đầu năm tăng hơn 28%) và tăng trưởng GDP.

Hai lập luận trên hàm ý: (i) tốc độ tăng trưởng GDP cao vẫn chưa bảo đảm tính chắc chắn; (ii) với tốc độ tăng trưởng như vậy, tình trạng tụt hậu xa hơn so với các nền kinh tế phát triển và các đối thủ cạnh tranh chủ chốt vẫn đang tiếp tục diễn ra.

3. Lạm phát tăng cao (chỉ số tăng giá hàng tiêu dùng CPI là 9,5%, gần gấp đôi mức 5% mà Quốc hội cho phép) là vấn đề kinh tế nổi bật nhất của năm 2004. Xoay quanh vấn đề lạm phát, có nhiều vấn đề còn gây tranh cãi, cần được làm sáng tỏ. Chắc chắn nhiều bài học tốt sẽ được rút ra. Và hơn thế, cần chỉ ra nguy cơ và các ẩn họa đang tiềm tàng từ xu thế lạm phát này.

Cuộc thảo luận xung quanh chủ đề lạm phát năm 2004 đã soi sáng nhiều chuyện. Song chúng cũng để lại nhiều vấn đề.

Về mặt lý luận, bùng lên cuộc tranh luận xoay quanh các khái niệm sơ đẳng và nền tảng như lạm phát là gì, đo lường nó như thế nào, tại sao lại là “CPI” và tại sao lại là “lạm phát cơ bản”, v.v. Điều này hé mở một thực tế mang tính cảnh báo: sau gần 20 năm chuyển sang cơ chế thị trường, nhận thức lý luận về lạm phát - một trong những hiện tượng kinh tế thông thường và cần được lưu tâm

nhất của nền kinh tế thị trường - ngay ở những khái niệm và nguyên lý cơ bản, vẫn chưa hoàn toàn sáng tỏ. Nó chứng tỏ tình trạng lý luận đang rất “có vấn đề” ở nước ta. Mà tình trạng này chính là cha đẻ của nguy cơ mò mẫm chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, điều đáng sợ nhất trong nền kinh tế thị trường mở cửa và hội nhập.

Trên thực tiễn, việc xác định nguyên nhân lạm phát cũng chưa đạt được sự nhất trí. Xu hướng quy nguyên nhân chủ yếu gây ra lạm phát do các yếu tố bên ngoài (giá cả thế giới tăng dẫn tới áp lực “chi phí đẩy”), coi yếu tố tiền tệ (cung ứng tiền tăng, gây ra áp lực “cầu kéo”) chỉ là thứ yếu, thậm chí có vai trò không đáng kể đang có ảnh hưởng mạnh đến định hướng chính sách ổn định vĩ mô và tăng trưởng. Tuy nhiên, nếu xem xét vấn đề trong một tầm nhìn bao quát hơn, dễ nhận thấy một số vấn đề lớn còn bị bỏ ngỏ. Đó là:

Thứ nhất, các biến số tiền tệ thế giới - tỷ giá hối đoái, các cán cân tiền tệ, tình trạng ngân sách của các nền kinh tế lớn, động thái lãi suất, v.v. còn rất ít được đề cập trong quá trình phân tích và dự báo lạm phát cũng như tìm kiếm giải pháp phòng chống;

Thứ hai, đối với các yếu tố trong nước, những nguyên nhân tác động “trễ” chưa được tính đến đầy đủ. Nền kinh tế Việt Nam trải qua 6-7 năm liên tục “kích cầu đầu tư”. Một lượng tiền rất lớn đã được tung ra. Trong quãng thời gian đó, mức tăng trưởng GDP được duy trì không quá

thấp và được nâng cao dần trong khi nền kinh tế bị “thiếu phát” hoặc chỉ lạm phát rất thấp. Tình hình đó đồng nghĩa với trạng thái một khối lượng lớn tiền mặt đang “ẩn nấp” trong xã hội. Đây là yếu tố gây áp lực lạm phát tiềm tàng. Tuy nhiên, nó hầu như không được đề cập trong các cuộc thảo luận sôi nổi về lạm phát vừa qua.

Thứ ba, khi bàn luận đến các nguyên nhân bên ngoài, sự chú ý được dành cho hiện tượng bề mặt và một số yếu tố bất thường - ngắn hạn (giá cả một số đầu vào cơ bản như xăng dầu, thép, v.v., tác động của khủng bố, của những bất ổn tạm thời kiểu vụ Yukos, đình công ở Nigeria và Venezuela, dự trữ năng lượng cho mùa đông ít, v.v.) hơn là đi sâu giải thích các động cơ và xu hướng dài hạn của chúng. Rất dễ nhận thấy rằng với quá trình khôi phục tăng trưởng toàn cầu, và đặc biệt là sự nổi lên của hai nền kinh tế khổng lồ - Trung Quốc và Ấn Độ, thế giới đang bước vào giai đoạn căng thẳng trong quan hệ cung - cầu nguyên liệu. Câu chuyện dài hạn của thế giới, như một tờ báo phương Tây viết - là cơn đói nguyên liệu và khát năng lượng của những con rồng. Có nghĩa là giá cả của rất nhiều sản phẩm đầu vào sẽ tăng lên, được duy trì ở mức cao trên phạm vi toàn thế giới trong một thời gian dài. Không tính đến xu hướng này, khó có thể hiểu đúng và rõ thực chất lạm phát; do đó, cũng không thể có các giải pháp căn bản lâu dài; các phản ứng chính sách sẽ thiên về đối phó tình huống một

cách bị động.

Gắn với một trạng thái lý luận và nhận thức thực tiễn như vậy về lạm phát là những phản ứng chính sách chống lạm phát không hoàn toàn nhất quán và nhiều khi mang tính đối phó tình thế.

Bài học tích cực lớn nhất của chính sách chống lạm phát năm 2004 là kiểm chế sự bùng nổ giá cả. Với một cách làm thực sự khôn khéo, việc Chính phủ tăng giá xăng dầu đã không gây ra cú sốc giá trên thị trường. Đây là một kinh nghiệm hay cần được mổ xẻ, đúc kết cẩn thận.

Song bên cạnh đó, nhiều phản ứng chính sách khác lại không được tích cực như vậy. Xin nêu hai ví dụ. Một là các “cơn sốt nóng” và “sốt lạnh” liên tục của giá thép. Hai là mối quan hệ chưa định hình rõ giữa các mục tiêu kiểm chế lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và đẩy mạnh cải cách thể chế. Ở ví dụ thứ nhất, có thể nhận thấy sự nguy hiểm của tình trạng độc quyền trong một nền kinh tế mà hệ thống phân phối thị trường không được tổ chức tốt theo cách thị trường. Ví dụ này cũng bao hàm một gợi ý quan trọng rằng trong nền kinh tế thị trường, việc sử dụng “chính sách ngành” để kiểm chế giá cả cục bộ là khó đạt mục tiêu và tốn kém đến mức nào. Còn ở ví dụ thứ hai, có thể nhận rõ mục tiêu “tốc độ tăng trưởng cao” được ưu tiên hơn so với mục tiêu kiểm chế lạm phát và cải cách thể chế. Nỗ lực ổn định tỷ giá, định hướng lãi suất “âm”, tiếp tục gia tăng đầu tư nhà nước thể hiện rõ tương quan mục tiêu

đó. Có lẽ đây là vấn đề cần được suy xét kỹ hơn. Trên quan điểm dài hạn, Việt Nam cần nỗ lực tối đa để cải thiện chất lượng tăng trưởng. Muốn vậy, trong bối cảnh quốc tế hiện nay, cần tái lập sự ổn định vĩ mô vững chắc và đẩy mạnh quá trình cải cách thể chế. Lạm phát cũng chính là một cơ hội để thực hiện điều đó. Nhưng với các giải pháp chống lạm phát đang được thực thi, có thể cơ hội này sẽ bị bỏ qua một cách đơn giản.

Cũng cần nói thêm rằng nền kinh tế vẫn đang đối mặt với nguy cơ lạm phát, thậm chí với mức độ nghiêm trọng hơn. Khả năng giá còn tiếp tục tăng do tác động tăng lương, hiểm họa cúm gà chưa được loại bỏ, do nhiều loại giá cơ bản (than, điện, vận tải, xi măng, v.v.) đang bị “nén” một cách hành chính, do cung cầu các yếu tố đầu vào trên thế giới tiếp tục căng thẳng. Trong bối cảnh đó, việc duy trì chính sách lãi suất thấp (tiến tới “âm”), tuy có tác dụng khuyến khích đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng, có thể có tác động kích phát lạm phát. Đó là chưa kể đến hệ quả mà một chính sách lãi suất thấp thường gây ra là hiệu quả đầu tư giảm xuống.

4. Việc Việt Nam bị tụt 15 bậc trong bảng xếp hạng sức cạnh tranh tăng trưởng toàn cầu năm 2003 là sự kiện gây xúc động mạnh mẽ bậc nhất trong năm 2004. Tuy mức độ tụt hạng (Việt Nam bị tụt hạng nhiều nhất) là vấn đề có thể còn bàn cãi, song dù sao, sự kiện tụt hạng là khó (và tuyệt đối không nên) bác bỏ¹.

Nhắm tới mục tiêu đua tranh phát triển, rút ngắn khoảng cách tụt hậu, sự tụt hạng này thực sự là một cảnh báo, tuy khó chịu nhưng lại đặc biệt cần được nhận thức đầy đủ. Tụt hạng cho ta cơ hội nhận ra những yếu kém của mình.

Xin được bổ sung mấy ý kiến về vấn đề này:

- Sự tụt hạng về năng lực cạnh tranh tăng trưởng của Việt Nam có mối liên hệ chặt chẽ thực trạng thể chế đáng báo động trên nhiều mặt: bước tiến chậm chạp trong quá trình đổi mới thể chế (ví dụ: cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước), nạn tham nhũng gia tăng, quá trình cải cách hành chính hầu như “dẫm chân tại chỗ”, sự yếu kém và có vấn đề của nhiều Tổng Công ty 90-91, sự gia tăng trở lại tình trạng độc quyền, bao cấp, nhà nước bảo hộ phát triển, v.v. Kết cục là một môi trường đầu tư kém hiệu quả, thiếu động cơ cạnh tranh của một thị trường lạnh mạnh.

- Sự chậm trễ trong việc hình thành hệ thống thị trường đồng bộ và hiệu quả. Các thị trường đầu vào cơ bản như thị trường đất đai và bất động sản, thị trường lao động, thị trường khoa học - công nghệ chưa có khuôn khổ hoạt động chính thức rõ ràng. Tình trạng chia cắt thị trường theo lãnh thổ có xu hướng gia tăng. Môi trường cạnh tranh thị trường bình thường, vì thế, chậm được hình thành. Chính đây là nguyên nhân sâu xa và cơ bản của tình trạng lãng phí, thất thoát lớn vốn đầu tư của nhà nước.

- Năng lực cạnh tranh mới chậm được tạo lập. Nền kinh tế có độ mở cửa cao bậc nhất thế giới nhưng cơ cấu xuất khẩu chủ yếu vẫn là các nguyên liệu thô và rất chậm thay đổi. Các yếu tố nền tảng của sức cạnh tranh như nguồn nhân lực, tiềm lực khoa học công nghệ đều ở trạng thái chất lượng thấp và yếu. Nhìn xa hơn, thực trạng gay gắt của nền giáo dục nước nhà, như sự bức xúc xã hội tột độ trong mấy năm gần đây cho thấy, đồng nghĩa với một triển vọng chưa rõ ràng cho sự cải thiện căn bản tình hình này.

- Cần soi chiếu vấn đề “tụt hạng” không phải theo quan điểm thứ bậc đơn giản. Trong cuộc đua tranh phát triển, điều then chốt nhất là sự sống còn trong cuộc cạnh tranh có thể chỉ với một vài đối thủ quan trọng nhất. Sự thụt hạng nói chung trong bảng xếp hạng vẫn có thể đi liền với sự tụt hạng thực tế so với những đối thủ này. Trong trường hợp đó, sự tự hào thụt hạng không xóa được nguy cơ bị đo ván thực tế trong cạnh tranh phát triển. Chúng ta đang bị tụt mạnh so với Trung Quốc, so với Thái Lan và nhiều đối thủ cạnh tranh khác, thậm chí còn hơn 15 bậc. Thực tế nghiệt ngã này cần được khắc ghi trong chương trình nghị sự phát triển cho giai đoạn tới.

5. Đối với năm 2005, Chính phủ đặt mục tiêu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế 8,5% với một quyết tâm còn cao hơn: cố đạt 8,8% để hoàn thành trọn vẹn kế hoạch 5 năm 2001-2005 (GDP tăng trưởng

bình quân hàng năm 7,5%). Cùng với đà tăng trưởng đã được khôi phục trong mấy năm gần đây, quyết tâm này tạo thêm động lực mạnh cho nền kinh tế. Quốc hội cũng đã thông qua kế hoạch này.

Tuy vậy, đặt trong bối cảnh quốc tế bất thường và thực lực tăng trưởng của ta, có lẽ vẫn cần mở rộng hơn các khả năng có thể xảy ra để tìm giải pháp phòng ngừa.

Có ba lập luận cơ bản:

Thứ nhất, trở lại bảng số liệu ở phần đầu bài viết, dễ nhận thấy rằng các dự báo về tăng trưởng của thế giới năm 2005 thấp hơn nhiều so với 2004. Điều này nói lên rằng tình hình thị trường thế giới sẽ kém thuận lợi hơn cho tăng trưởng quốc gia, nhất là đối với những nền kinh tế có độ mở cửa mạnh mẽ như Việt Nam. Có lẽ vì thế mà trong dự báo mới nhất của ADB, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2005 của Việt Nam được dự báo giảm xuống còn 7,1%, thấp hơn mức 7,3% của năm 2004². Có lẽ đây là một căn cứ cần được tính đến đầy đủ hơn khi lường tính các kịch bản cần có trong năm 2005 cho nền kinh tế nước ta.

Thứ hai, xét về tiềm năng, nền kinh tế Việt Nam có thể đạt được mức tăng GDP cao hơn hiện tại. Hội nghị Trung ương Đảng IX (1/2004) đã xác định tình trạng tăng trưởng dưới mức tiềm năng của nền kinh tế. Và chúng tôi cũng đã có dịp bàn luận về vấn đề này trên tờ “Tia sáng”. Việc các nguồn lực lớn chưa được sử dụng một cách hiệu

quả gợi ra rằng có thể dốc sức để đạt được sự bùng nổ tăng trưởng tức thời ngắn hạn. Tuy nhiên, “dốc sức” không phải là thuật ngữ kinh tế, không phải là một phương pháp làm ăn kinh tế thị trường có thể sử dụng dễ dàng. Chúng ta có thể đạt mức tăng trưởng GDP 9-10% trong năm 2005 bằng cách “dốc sức” tức thời, tức là không đi liền với một sự chuẩn bị cần thiết về thể chế và phương thức phối hợp các nguồn lực, các công cụ và mục tiêu chính sách một cách hữu hiệu. Song, khi đó, giá “đánh đổi” về nguồn lực, về thể chế chắc chắn sẽ rất cao. Nghiêm trọng hơn, đà tăng trưởng dài hạn có thể bị đứt đoạn.

Thứ ba, kinh nghiệm thế giới, đặc biệt là của Đông Á mà gần kề với Việt Nam nhất là Trung Quốc đều cho thấy tăng trưởng 10-12% hàng năm là mục tiêu có thể đạt được một cách bền vững. Với tất cả tiềm năng, khát vọng và trí tuệ của mình, Việt Nam hoàn toàn có đủ khả năng đạt được thành tích như vậy. Nhưng để đạt được điều đó, cần có những cơ sở tăng trưởng thật sự bền vững và được bảo đảm bằng xu hướng cải thiện chất lượng tăng trưởng và hiệu quả đầu tư chắc chắn. Muốn vậy, cơ sở thể chế, cơ sở hạ tầng và định hướng cơ cấu phải vững mạnh và phù hợp với xu thế quốc tế. Nhưng đây là những yếu tố mà nền kinh tế còn yếu. Muốn tạo lập và củng cố chúng, cần có thời gian và sự thay đổi trong tương quan ưu

tiên giữa các mục tiêu tốc độ và chất lượng tăng trưởng. Chắc chắn đây là mấu chốt của sự thay đổi. Nếu dám “đánh đổi” như vậy, sau một vài năm, việc đạt được cả hai mục tiêu - tăng trưởng cao với chất lượng và hiệu quả được nâng lên là điều không thể nghi ngờ. Việc dốc sức quá nhiều cho mục tiêu tốc độ cao tất yếu làm người ta sao nhãng mục tiêu cao hơn, quan trọng hơn về dài hạn là chất lượng tăng trưởng. Ngoài ra, trong điều kiện thể chế còn nhiều khiếm khuyết, năng lực yếu, các nguồn lực mỏng, việc đẩy tốc độ lên cao dễ làm mất khả năng kiểm soát phương hướng. Đây là điều phải tính đến, đặc biệt năm 2005, một năm có ý nghĩa then chốt đối với nền kinh tế trong lộ trình hội nhập và cạnh tranh quốc tế. ■

CHÚ THÍCH

1. Cũng phù hợp với sự đánh giá này, mới đây, công ty tư vấn về quản trị hàng đầu của thế giới A.T. Kearney vừa công bố bảng xếp hạng chỉ số lòng tin FDI, theo đó, lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tụt từ hạng 21 năm 2003 xuống hạng 30 năm 2004.

2. Trong dự báo hồi tháng 11/2004, ADB còn lạc quan hơn rất nhiều khi cho rằng tốc độ tăng trưởng GDP năm 2005 của Việt Nam sẽ đạt 7,6%, cao hơn so với 2004 chỉ 0,1%.

